Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Địa chỉ: Phường Thanh Bình - T.P Ninh bình - T. Ninh Bình

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**80.577.767.071**	**79.165.968.746**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.137.833.698**	**5.943.376.763**
1.Tiền	111	V.01	4.137.833.698	5.943.376.763
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**58.259.354.832**	**51.310.979.554**
1. Phải thu khách hàng	131		32.030.377.302	40.634.495.664
2. Trả trước cho người bán	132		3.276.416.755	4.097.415.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			1.045.454.546
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	22.952.560.775	5.798.737.612
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(265.123.444)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15.635.162.839**	**11.833.160.691**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.635.162.839	11.833.160.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.545.415.702**	**10.078.451.738**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		294.469.367	4.279.222.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		243.703.132	249.410.062
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	51.117.636	54.446.066
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.956.125.567	5.495.372.839
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**48.367.891.330**	**59.029.926.371**

1	2	3	4	4
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**150.000.000**	**152.750.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	150.000.000	152.750.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**47.549.088.645**	**57.966.140.949**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41.117.517.049	50.071.961.145
- Nguyên giá	222		102.361.129.721	114.434.455.794
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(61.243.612.672)	(64.362.494.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.431.571.596	7.894.179.804
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**301.100.000**	**183.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	301.100.000	183.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**367.702.685**	**728.035.422**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	367.702.685	728.035.422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**128.945.658.401**	**138.195.895.117**

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**85.475.317.427**	**81.322.589.057**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**82.472.288.506**	**76.666.556.924**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7.882.714.410	9.759.949.455
2. Phải trả người bán	312		30.706.597.680	31.323.102.099
3. Người mua trả tiền trước	313		6.576.383.853	12.292.790.123
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.311.164.852	1.847.215.882
5. Phải trả người lao động	315		5.840.879.948	5.216.187.802
6. Chi phí phải trả	316	V.17	740.609.679	1.652.701.382
7. Phải trả nội bộ	317			(690.871.032)
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28.298.068.209	15.265.481.213
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Qũy khen thưởng phúc lợi	323		115.869.875	
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.003.028.921**	**4.656.032.133**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		181.133.630	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.802.846.303	4.614.719.190
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.048.988	41.312.943
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420+ 430)	**400**		**43.470.340.974**	**56.873.306.060**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**43.200.116.554**	**51.054.703.790**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		66.047.092.049	65.647.092.049
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
11. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.886.517.500	5.398.417.500
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(197.300.000)	(197.300.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		53.794.124	23.978.196
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		402.419.590	396.913.531
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(34.991.824.479)	(21.800.932.916)
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		6.999.417.770	6.984.952.930
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**270.224.420**	**420.184.770**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			149.960.350
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	270.224.420	270.224.420
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**128.945.658.401**	**138.195.895.117**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.113.475.837	
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Vũ Thúy Nga		TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Bình

MSDN: 2700.132.397 - CTTNHH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA
TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Địa chỉ:Phường Thanh bình - T.P Ninh Bình - T. Ninh Bình

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012(Hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	163.232.982.044	154.554.822.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		163.232.982.044	154.554.822.402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	147.121.851.983	138.086.705.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.111.130.061	16.468.116.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	829.440.202	465.839.139
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.517.885.286	1.830.170.741
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		*2.517.885.286*	1.830.170.741
8. Chi phí bán hàng	24		504.906.700	627.904.873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.377.276.901	14.187.587.396
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(9.459.498.624)	288.292.662
11. Thu nhập khác	31		6.323.238.817	3.985.112.203
12. Chi phí khác	32		8.036.301.209	3.577.936.775
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.713.062.392)	407.175.428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11.172.561.016)	695.468.090
Thu nhập được trừ khi xác định TNCT			70.987.932	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chịu thuế TNDN	51	VI.30	(11.243.548.948)	255.226.237
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành			246.763.220	
17. Chi phí thuế TNDN của các khoản phạt, CP không được trừ khi xác định TNCT			27.630.651	
18. Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của chính phủ			20.132.572	
19. Thuế TNDN phải nộp			254.261.299	
20. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
21. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		(11.426.822.315)	440.241.853

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nga		
Vũ Thúy Nga		

MSDN: 2700.132.397 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Bình

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV vận tải và xếp dỡ đường thủy Nội địa
Địa chỉ:P. Thanh bình - T.P Ninh bình - Tỉnh Ninh bình.

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTCNgày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		192.664.144.702	123.605.437.197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	2		(131.334.193.774)	(92.938.339.582)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(28.078.212.139)	(19.362.982.846)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.601.164.824)	(1.715.257.211)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.261.521.647)	(194.007.982)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		19.401.770.640	40.263.542.283
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(37.306.844.161)	(35.336.055.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		12.483.978.797	***14.322.336.155***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(719.845.553)	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		250.000.000	472.727.272
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(28.174.800)	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.289.823.305	251.372.043
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	75.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.554.111	51.345.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		929.357.063	***850.444.334***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.420.650.314	14.045.503.648
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.926.678.956)	(25.585.219.066)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.453.000.000)	(645.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196.216.013)	(35.993.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		(15.155.244.655)	***(12.220.709.135)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		(1.741.908.795)	2.952.071.354
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		5.879.742.493	2.991.305.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.34	4.137.833.698	**5.943.376.763**

Lập, ngày 20 tháng 6 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thúy Nga		TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Bình

MSDN: 2700.132.397 - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV
VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
Địa chỉ: Phường Thanh Bình - TP Ninh bình - T. Ninh Bình

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTCngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: **Sở hữu Nhà Nước**

2- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải, bốc xếp, sửa chữa phương tiện thủy bộ, Đảm bảo an toàn giao thông đường sông và các dịch vụ khác…

3- Ngành nghề kinh doanh:

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kê toán áp dụng: **Quyết định Số:15/2006/QĐ-BTC, ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính Về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp**

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

3- Hình thức kế toán áp dụng: **Chứng từ ghi số**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: **Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng...,**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh hoặc nhập trước, xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tăc ghi nhận vôn đâu tư của chủ sở hữu, thặng dư vôn cô phân, vôn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	573.529.342	215.326.502
- Tiền gửi ngân hàng	3.564.304.356	5.728.050.261
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**4.137.833.698**	**5.943.376.763**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	...
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	...
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	...
Cộng	**0**	**...**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	5.696.364
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động		0
- Phải thu khác	22.915.076.679	5.793.041.248
Cộng	**22.915.076.679**	**5.798.737.612**

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	1.166.014.485	1.060.893.010
- Công cụ, dụng cụ	29.314.719	49.459.900
- Chi phí SX, KD dở dang	13.150.388.956	9.461.782.141
- Thành phẩm	33.690.000	33.690.000
- Hàng hóa	1.255.754.679	1.227.335.640
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Phải thu tạm ứng	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.635.162.839	**11.833.160.691**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	51.117.636	51.117.636
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	243.703.132	249.410.062
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	3.328.430
Cộng	294.820.768	**303.856.128**

06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
-...	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	150.000.000
- Phải thu dài hạn khác	150.000.000	2.750.000
Cộng	**150.000.000**	**152.750.000**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Thuyết minh BCTC: [10]

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu năm	**52.834.170.752**	**24.566.036.273**	**35.978.263.121**	**735.059.071**	**320.926.577**	**114.434.455.794**
- Mua trong năm	92.542.354	3.105.549.777	881.922.602	80.727.315	46.699.999	**4.207.442.047**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang CPH						
- Thanh lý, nhượng bán		4.929.286.673	9.959.530.928	73.410.990	296.061.729	**15.258.290.320**
- Giảm khác	546.124.839		476.352.961			**1.022.477.800**
Số dư cuối năm	**52.380.588.267**	**22.742.299.377**	**26.424.301.834**	**742.375.396**	**71.564.847**	**102.361.129.721**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**24.847.542.907**	**12.554.982.542**	**25.962.478.164**	**711.232.732**	**286.258.304**	**64.362.494.649**
- Khấu hao trong năm	5.299.575.419	3.512.279.971	2.136.060.944	68.853.639	3.114.587	**11.019.884.560**
- Tăng khác		3.043.927.275	(2.778.042.945)			**265.884.330**
- Chuyển sang CPH						
- Thanh lý, nhượng bán		4.894.351.954	8.697.624.025	73.410.990	261.393.456	**13.926.780.425**
- Giảm khác	341.236.383		136.634.059			**477.870.442**
Số dư cuối năm	**29.805.881.943**	**14.216.837.834**	**16.486.238.079**	**706.675.381**	**27.979.435**	**61.243.612.672**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**27.986.627.845**	**12.011.053.731**	**10.015.784.957**	**23.826.339**	**34.668.273**	**50.071.961.145**
- Tại ngày cuối năm	**22.574.706.324**	**8.525.461.543**	**9.938.063.755**	**35.700.015**	**43.585.412**	**41.117.517.049**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác	(...)			(...)	(...)	(...)	
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác	(...)			(...)	(...)	(...)	
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)		(...)	(...)
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

....

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**6.431.571.596**	**7.342.516.887**
Trong đó (Những công trình lớn):	**0**	...
+ Công trình Cảng Ninh Phúc	**5.949.908.732**	5.763.189.641
+ Công trình Nâng cấp xưởng	**382.593.100**	382.593.100
+Công trình khác	**99.069.764**	1.196.734.146

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	15.669.580.000	15.674.580.000
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	301.100.000	178.000.000
Cộng	**15.970.680.000**	**15.852.580.000**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn	367.702.685	728.035.422
Cộng	**367.702.685**	**728.035.422**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	7.882.714.410	9.759.949.455
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
	0	0
Cộng	**7.882.714.410**	**9.759.949.455**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.494.087.691	1.233.724.026
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.086.117	286.026.085
- Thuế thu nhập cá nhân	144.014.356	1.262.634
- Thuế tài nguyên		0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	443.006.100	326.203.137
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.970.588	0
Cộng	**2.311.164.852**	**1.847.215.882**

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	21.252.150
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	80.000.000
- Chi phí phải trả khác	740.609.679	1.551.449.232
Cộng	**740.609.679**	**1.652.701.382**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.957.405	1.957.405
- Kinh phí công đoàn	242.933.470	212.974.199
- Bảo hiểm xã hội	2.334.375.696	2.695.435.561
- Bảo hiểm y tế	112.112.848	279.189.329
Bảo hiểm thất nghiệp	9.384.736	
- Phải trả về cổ phần hoá	0	26.314.667
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.559.822.958	12.049.700.052
Cộng	28.260.587.113	**15.265.571.213**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	...
-...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	**0**	**0**

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	**2.802.846.303**	**4.656.032.133**
- Vay ngân hàng	1.441.400.000	3.534.803.376
- Vay đối tượng khác	1.361.446.303	1.121.228.757
- Trái phiếu phát hành	0	0
b - Nợ dài hạn	0	**0**
- Thuê tài chính	0	
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	**2.802.846.303**	**4.656.032.133**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền	Trả nợ	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
		lãi thuê	gốc			
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- ...		
Cộng	**0**	**0**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông		...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
	...	...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**163.232.982.044**	**154.554.822.402**
Trong đó:	**0**	
- Doanh thu bán hàng	**0**	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	**163.232.982.044**	154.554.822.402
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	...	...
	163.232.982.044	154.554.822.402
	...	...
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**163.232.982.044**	**154.554.822.402**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	147.121.851.983	138.086.705.869
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**147.121.851.983**	**138.086.705.869**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	829.440.202	465.839.139
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**829.440.202**	**465.839.139**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.517.885.286	1.830.170.741
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**2.517.885.286**	**1.830.170.741**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		255.226.237
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		...

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.096.009.602	22.772.173.833
- Chi phí nhân công	25.488.068.962	11.915.926.397
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.252.543.717	5.010.445.839
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.912.040.502	63.116.764.759
- Chi phí khác bằng tiền	33.634.704.043	10.894.488.400
Cộng	**172.383.366.826**	**113.709.799.228**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
	...	...
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:quan:.....
3- Thông tin về các bên liên
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trư
6- Thông tin về hoạt động liên tục:
7- Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nga		
Bùi Thúy Nga		

MSDN: 2700.132.39 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Bình